

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-30



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thành Trung	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Mạnh Kháng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Hoàng Tú Uyên	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 15 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31/12/2012, số dự phòng chưa trích lập của các khoản phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư đã quá hạn thanh toán là 13,970 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 phản ánh tăng số tiền trên, đồng thời chưa phản ánh lên chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trong Bảng cân đối kế toán năm 2012 số tiền tương ứng. Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng của các khoản phải thu này với số tiền 4,487 tỷ đồng, làm cho chỉ tiêu chỉ tiêu " Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2013 giảm đi 4,487 tỷ đồng. Số dự phòng phải thu khó đòi chưa được trích lập đến thời điểm 31/12/2013 là 9,482 tỷ đồng và chưa phản ánh vào chỉ tiêu " Dự phòng phải thu khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2013.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đang đầu tư vào cổ phiếu của các công ty cổ phần chưa niêm yết với số tiền 91,310 tỷ đồng, tương đương 24,02% vốn chủ sở hữu của Công ty (tính theo vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013). Tuy nhiên, Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư trên số tiền 27,634 tỷ đồng, dẫn đến giá trị thuần của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết số tiền là 63,676 tỷ đồng, tương đương 16,75% vốn chủ sở hữu. Trong năm 2013, Công ty cũng đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với số tiền 2.000 tỷ đồng, tương đương 526,05% vốn chủ sở hữu của Công ty (tính theo vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013), điều này vượt quá tỷ lệ quy định về hạn chế đầu tư tại khoản 3, điều 44, Thông tư 210/2011/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Tuy nhiên, khoản đầu tư vào trái phiếu BIDV đã được tất toán ngay sau thời điểm đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty cũng đã có lộ trình để thoái bớt nhằm đưa tỷ lệ đầu tư về hạn mức theo đúng quy định hiện hành.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1

**Lê Đức Minh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>571.761.727.934</b>	<b>273.324.042.609</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>188.948.022.681</b>	<b>102.136.943.628</b>
111	1. Tiền		116.948.022.681	82.136.943.628
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	20.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>167.099.531.027</b>	<b>57.937.230.736</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		196.442.984.994	81.505.259.911
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(29.343.453.967)	(23.568.029.175)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>214.221.544.856</b>	<b>111.164.147.423</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		146.341.250	13.582.733.000
132	2. Trả trước cho người bán		311.782.720	3.534.718.400
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		2.314.027.527	1.999.523.661
138	5. Các khoản phải thu khác		219.362.268.312	95.454.293.029
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.912.874.953)	(3.407.120.667)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.492.629.370</b>	<b>2.085.720.822</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.396.027.370	1.322.319.933
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		96.602.000	763.400.889
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.456.488.254</b>	<b>183.472.233.932</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>151.055.389.159</b>	<b>155.973.098.315</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	14.787.392.013	16.433.169.172
222	- Nguyên giá		26.389.505.548	29.248.242.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.602.113.535)	(12.815.073.342)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	136.267.997.146	78.039.929.143
228	- Nguyên giá		151.509.804.185	90.081.031.385
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.241.807.039)	(12.041.102.242)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	61.500.000.000
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
258	4. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.401.099.095</b>	<b>7.499.135.617</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	177.733.405	165.058.379
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	<b>11</b>	7.502.382.274	6.708.580.222
268	4. Tài sản dài hạn khác		720.983.416	625.497.016
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>751.218.216.188</b>	<b>456.796.276.541</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>371.024.865.688</b>	<b>79.655.096.202</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>371.024.865.688</b>	<b>79.655.096.202</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	255.158.295.752	-
312	2. Phải trả người bán		459.477.664	799.802.044
313	3. Người mua trả tiền trước		450.000.000	105.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	670.537.311	373.391.436
315	5. Phải trả người lao động		1.778.801.774	1.462.866.396
316	6. Chi phí phải trả	14	836.378.392	569.700.999
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	110.816.992.127	75.302.867.026
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	765.123.818	561.679.501
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		89.258.850	479.788.800
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>380.193.350.500</b>	<b>377.141.180.339</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>380.193.350.500</b>	<b>377.141.180.339</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	5.973.357.884
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.780.007.384)	(25.832.177.545)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>751.218.216.188</b>	<b>456.796.276.541</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
006	6. Chứng khoán lưu ký		2.082.782.040.000	2.130.119.210.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1.942.839.120.000	2.006.615.350.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		85.455.070.000	11.323.240.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.851.545.300.000	1.995.256.360.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		5.838.750.000	35.750.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		38.732.930.000	36.786.630.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		38.732.930.000	36.786.630.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		41.142.000.000	19.142.000.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		41.142.000.000	19.142.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		53.783.200.000	59.146.200.000
028	- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		4.300.000	20.100.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		53.778.900.000	59.126.100.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		6.284.790.000	8.429.030.000
038	- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		130.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		6.284.660.000	8.429.030.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		36.443.400.000	47.972.080.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		36.373.400.000	47.203.210.000
052	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		833.400.000	2.070.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		35.540.000.000	47.201.140.000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán		70.000.000	768.870.000
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		70.000.000	768.870.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		68.075.700.000	39.038.200.000

*Phạm Thị Vân*

*Lương Thành Trung*



**Phạm Thị Vân**  
Người lập

**Lương Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>18</b>	<b>54.522.055.285</b>	<b>58.679.689.949</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		17.543.630.132	16.775.708.818
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		6.781.420.421	7.175.686.560
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		1.606.818.570	300.000.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		1.184.756.447	872.430.252
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.497.842.192	1.297.193.738
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		271.565.182	144.761.819
01.9	Doanh thu khác		25.636.022.341	32.113.908.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>18</b>	<b>54.522.055.285</b>	<b>58.679.689.949</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>19</b>	<b>16.079.400.098</b>	<b>15.853.758.827</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>38.442.655.187</b>	<b>42.825.931.122</b>
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	36.228.085.186	35.782.467.740
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.214.570.001</b>	<b>7.043.463.382</b>
31	8. Thu nhập khác		837.600.160	43.091.424
32	9. Chi phí khác		-	723.642.500
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>		<b>837.600.160</b>	<b>(680.551.076)</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>3.052.170.161</b>	<b>6.362.912.306</b>
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>3.052.170.161</b>	<b>6.362.912.306</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>77</b>	<b>160</b>

*Phạm Thị Vân*

Phạm Thị Vân  
Người lập

Lương Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải *ms*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.052.170.161	6.362.912.306
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.057.371.232	5.796.536.067
03	- Các khoản dự phòng		10.281.179.078	783.965.123
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.122.037.692)	(35.734.840.034)
06	- Chi phí lãi vay		1.797.505.723	2.788.182.971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.933.811.498)	(20.003.243.567)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107.690.154.882)	27.742.339.922
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		(114.937.725.083)	55.350.153.911
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.201.473.734	8.838.110.844
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		68.385.461	1.103.303.890
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.797.505.723)	(2.867.474.639)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		40.638.926	6.634.869.500
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(126.125.326)	(6.396.184.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(196.174.824.391)	70.401.875.111
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(294.430.000)	(65.054.425.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	24.809.091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.122.037.692	35.725.784.434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.827.607.692	(29.303.831.475)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.065.186.450.587	841.169.996.361
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.810.028.154.835)	(842.169.996.361)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		255.158.295.752	(1.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.811.079.053	40.098.043.636

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		102.136.943.628	62.038.899.992
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>188.948.022.681</u>	<u>102.136.943.628</u>

*Phạm Thị Vân*

*Lương Thành Trung*



Phạm Thị Vân  
Người lập

Lương Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải  
Tổng Giám đốc *VM*

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2013

Năm 2013	Thuyết minh	01/01/2013 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2013 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.832.177.545)	3.052.170.161	-	(22.780.007.384)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>377.141.180.339</b>	<b>3.052.170.161</b>	<b>-</b>	<b>380.193.350.500</b>

Năm 2012	Thuyết minh	01/01/2012 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2012 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.195.089.851)	6.362.912.306	-	(25.832.177.545)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>370.778.268.033</b>	<b>6.362.912.306</b>	<b>-</b>	<b>377.141.180.339</b>

*Phạm Thị Vân*

*Lương Thành Trung*



Phạm Thị Vân  
Người lập

Lương Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải *NH*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2013*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn của Công ty, do đó Công ty không trích khấu hao.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 01 năm tài chính.

**2.7 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

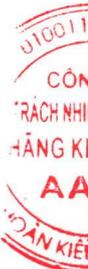
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>14.284.021</b>	<b>4.300.559.505.917</b>
- Cổ phiếu	14.280.021	300.559.505.917
- Trái phiếu	4.000	4.000.000.000.000
<b>Của người đầu tư</b>	<b>1.178.239</b>	<b>7.914.978.000.000</b>
- Cổ phiếu	778.239	7.872.313.000.000
- Trái phiếu	400.000	42.665.000.000
	<b>15.462.260</b>	<b>12.215.537.505.917</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	7.525.462.171	7.750.418.730
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	109.422.560.510	74.386.524.898
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	72.000.000.000	20.000.000.000
	<b>188.948.022.681</b>	<b>102.136.943.628</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán thương mại</b>			<b>196.442.984.994</b>	<b>81.505.259.911</b>	<b>1.925.697.251</b>	<b>969.333.503</b>	<b>(29.343.453.967)</b>	<b>(23.568.029.175)</b>	<b>169.025.228.278</b>	<b>58.906.564.239</b>
Chứng khoán niêm yết			105.216.273.315	6.167.138.937	30.809.831	312.995.465	(1.702.136.446)	(569.584.334)	103.544.946.700	5.910.550.068
- MBB	7.900.001	390.019	101.910.011.851	4.762.259.751	-	112.977.749	(1.579.999.151)	-	100.330.012.700	4.875.237.500
- PVD	50.031	12	3.121.436.900	416.635	-	33.365	(69.545.900)	-	3.051.891.000	450.000
- NDN	23	77.963	179.023	801.008.823	11.877	-	-	(380.008.623)	190.900	421.000.200
- PXL	29	30.081	103.656	201.999.818	744	-	-	(102.732.518)	104.400	99.267.300
- Cổ phiếu lẻ	-	-	184.541.885	401.453.910	30.797.210	199.984.351	(52.591.395)	(86.843.193)	162.747.700	514.595.068
Chứng khoán Upcom			5.239.353	2.742.353	141.270.000	-	(4.644.753)	-	141.864.600	2.742.353
- Cổ phiếu lẻ	-	-	5.239.353	2.742.353	141.270.000	-	(4.644.753)	-	141.864.600	2.742.353
Chứng khoán chưa niêm yết (*)			71.310.345.488	55.422.792.288	1.753.617.420	656.338.038	(27.634.683.508)	(22.994.058.508)	45.429.279.400	33.085.071.818
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.765.584	2.765.584	47.828.111.652	47.828.111.652	-	-	(22.661.297.252)	(22.661.297.252)	25.166.814.400	25.166.814.400
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng	100.000	100.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Hóa dầu Dầu khí VIDAMO	192.500	197.500	1.682.327.618	1.726.024.418	11.672.382	-	-	-	1.694.000.000	1.726.024.418
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	702.000	702.000	4.233.677.505	4.233.677.505	1.733.322.495	606.322.495	-	-	5.967.000.000	4.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.036	10.036	206.996.256	206.996.256	-	-	(56.456.256)	(56.456.256)	150.540.000	150.540.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	75.700	75.700	957.605.000	957.605.000	-	-	(276.305.000)	(276.305.000)	681.300.000	681.300.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45	468.750	-	11.531.250.000	-	-	-	(4.640.625.000)	-	6.890.625.000	-
- Công ty CPTĐ Đầu tư Tài chính An Bình	44.000	-	4.400.000.000	-	-	-	-	-	4.400.000.000	-
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	53.000	53.000	150.377.457	150.377.457	8.622.543	50.015.543	-	-	159.000.000	200.393.000
Chứng khoán khác			19.911.126.838	19.912.586.333	-	-	(1.989.260)	(4.386.333)	19.909.137.578	19.908.200.000
- Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	200.000	200.000	19.908.200.000	19.908.200.000	-	-	-	-	19.908.200.000	19.908.200.000
- Cổ phiếu lẻ đã hủy niêm yết	-	-	2.926.838	4.386.333	-	-	(1.989.260)	(4.386.333)	937.578	-
			<b>196.442.984.994</b>	<b>81.505.259.911</b>	<b>1.925.697.251</b>	<b>969.333.503</b>	<b>(29.343.453.967)</b>	<b>(23.568.029.175)</b>	<b>169.025.228.278</b>	<b>58.906.564.239</b>

(\*) Giá thị trường của Chứng khoán chưa niêm yết được xác định là giá trung bình dựa trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi 3 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin; Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Đầu năm			Số phát sinh trong năm		Cuối năm			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>13.582.733.000</b>	<b>98.926.000</b>	-	<b>2.044.933.922.445</b>	<b>2.058.370.314.195</b>	<b>146.341.250</b>	<b>116.926.000</b>	-	(116.926.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	222.926.000	98.926.000	-	604.400.000	709.400.000	117.926.000	116.926.000	-	(116.926.000)
- Phải thu hoạt động tự doanh	13.308.399.000	-	-	2.042.913.021.000	2.056.221.420.000	-	-	-	-
- Phải thu hoạt động khác	51.408.000	-	-	1.416.501.445	1.439.494.195	28.415.250	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>3.534.718.400</b>	-	-	<b>11.935.784.820</b>	<b>15.158.720.500</b>	<b>311.782.720</b>	-	-	-
- Ứng trước về mua hàng hóa dịch vụ	3.534.718.400	-	-	11.935.784.820	15.158.720.500	311.782.720	-	-	-
<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>1.999.523.661</b>	<b>1.390.282.667</b>	-	<b>14.413.001.526</b>	<b>14.098.497.660</b>	<b>2.314.027.527</b>	<b>1.390.282.667</b>	-	(1.390.282.667)
- Phải thu Sở Giao dịch chứng khoán	-	-	-	6.818.570	6.818.570	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	609.240.994	-	-	14.406.182.956	14.091.679.090	923.744.860	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	1.390.282.667	1.390.282.667	-	-	-	1.390.282.667	1.390.282.667	-	(1.390.282.667)
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>95.454.293.029</b>	<b>15.888.148.377</b>	-	<b>4.439.635.059.142</b>	<b>4.315.727.083.859</b>	<b>219.362.268.312</b>	<b>15.888.248.266</b>	-	(6.405.666.286)
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15.010.052.756	-	-	2.279.214.761.381	2.264.768.993.289	29.455.820.848	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư, margin	78.429.032.577	13.970.236.377	-	2.109.346.088.531	2.050.898.640.465	136.876.480.643	13.970.236.377	-	(4.487.654.397)
- Phải thu khác	2.015.207.696	1.917.912.000	-	51.074.209.230	59.450.105	53.029.966.821	1.918.011.889	-	(1.918.011.889)
	<b>114.571.268.090</b>	<b>17.377.357.044</b>	-	<b>6.510.917.767.933</b>	<b>6.403.354.616.214</b>	<b>222.134.419.809</b>	<b>17.395.456.933</b>	-	<b>(7.912.874.953)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	3.407.120.667	-
Trích lập/hoàn nhập	4.505.754.286	3.407.120.667
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>7.912.874.953</u></b>	<b><u>3.407.120.667</u></b>

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2013	9.473.500.210	16.732.581.304	3.042.161.000	29.248.242.514
Mua sắm	220.000.000	74.430.000	-	294.430.000
Giảm khác (*)	-	(3.153.166.966)	-	(3.153.166.966)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b><u>9.693.500.210</u></b>	<b><u>13.653.844.338</u></b>	<b><u>3.042.161.000</u></b>	<b><u>26.389.505.548</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2013	78.945.835	11.169.799.968	1.566.327.539	12.815.073.342
Trích khấu hao	195.071.856	1.299.077.208	304.216.092	1.798.365.156
Giảm khác (*)	-	(3.011.324.963)	-	(3.011.324.963)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b><u>274.017.691</u></b>	<b><u>9.457.552.213</u></b>	<b><u>1.870.543.631</u></b>	<b><u>11.602.113.535</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2013	9.394.554.375	5.562.781.336	1.475.833.461	16.433.169.172
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b><u>9.419.482.519</u></b>	<b><u>4.196.292.125</u></b>	<b><u>1.171.617.369</u></b>	<b><u>14.787.392.013</u></b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.899.697.824 đồng.

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2013	63.500.000.000	26.581.031.385	90.081.031.385
Mua sắm	61.500.000.000	-	61.500.000.000
Giảm khác (*)	-	(71.227.200)	(71.227.200)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>26.509.804.185</b>	<b>151.509.804.185</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2013	-	12.041.102.242	12.041.102.242
Trích khấu hao	-	3.259.006.076	3.259.006.076
Giảm khác (*)	-	(58.301.279)	(58.301.279)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>15.241.807.039</b>	<b>15.241.807.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2013	63.500.000.000	14.539.929.143	78.039.929.143
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>11.267.997.146</b>	<b>136.267.997.146</b>

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp vốn vào Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2013, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	165.058.379	437.156.503
Tăng	250.540.510	331.220.102
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(237.865.484)	(603.318.226)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>177.733.405</b>	<b>165.058.379</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	165.058.379
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	177.733.405	-
	<b>177.733.405</b>	<b>165.058.379</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.736.318.899	5.667.161.093
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.646.063.375	921.419.129
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>7.502.382.274</u></b>	<b><u>6.708.580.222</u></b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	4.065.186.450.587	(3.810.028.154.835)	255.158.295.752
Vay ngân hàng	-	4.065.186.450.587	(3.810.028.154.835)	255.158.295.752
	<u>-</u>	<u>4.065.186.450.587</u>	<u>(3.810.028.154.835)</u>	<u>255.158.295.752</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (*)	255.158.295.752	-
	<b><u>255.158.295.752</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo với tổng số tiền cho vay là 255.158.295.752 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, chiết khấu tiền gửi và hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư; thời hạn vay từ 03 đến 16 ngày kể từ ngày nhận nợ; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2013 từ 9% đến 12%/ năm; hình thức đảm bảo tiền vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.320.844	27.110.910
Thuế Thu nhập cá nhân	666.216.467	346.280.526
	<b><u>670.537.311</u></b>	<b><u>373.391.436</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	836.378.392	569.700.999
	<b><u>836.378.392</u></b>	<b><u>569.700.999</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	109.421.966.877	74.320.478.006
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	190.000.000	180.000.000
Phải trả về quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của khách hàng	30.040.000	190.182.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.174.985.250	612.207.020
	<b><u>110.816.992.127</u></b>	<b><u>75.302.867.026</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	313.327.794	194.067.423
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	111.322.989	128.597.995
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	340.473.035	239.014.083
	<b><u>765.123.818</u></b>	<b><u>561.679.501</u></b>

**17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2012</b>				
Tại ngày 01/01/2012	397.000.000.000	5.973.357.884	(32.195.089.851)	370.778.268.033
Lãi trong năm	-	-	6.362.912.306	6.362.912.306
Tại ngày 31/12/2012	<b><u>397.000.000.000</u></b>	<b><u>5.973.357.884</u></b>	<b><u>(25.832.177.545)</u></b>	<b><u>377.141.180.339</u></b>
<b>Năm 2013</b>				
Tại ngày 01/01/2013	397.000.000.000	5.973.357.884	(25.832.177.545)	377.141.180.339
Lãi trong năm	-	-	3.052.170.161	3.052.170.161
Tại ngày 31/12/2013	<b><u>397.000.000.000</u></b>	<b><u>5.973.357.884</u></b>	<b><u>(22.780.007.384)</u></b>	<b><u>380.193.350.500</u></b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	42,50%	168.705.620.000	42,50%	168.705.620.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28,93%	114.868.530.000	28,93%	114.868.530.000
Ngân hàng TMCP An Bình	5,20%	20.644.000.000	8,65%	34.350.000.000
Ông Đào Mạnh Kháng	6,34%	25.150.000.000	6,34%	25.150.000.000
Các cổ đông khác	17,03%	67.631.850.000	13,58%	53.925.850.000
	<b><u>100%</u></b>	<b><u>397.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>397.000.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18 . DOANH THU**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>54.522.055.285</b>	<b>58.679.689.949</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	17.543.630.132	16.775.708.818
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	6.781.420.421	7.175.686.560
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.606.818.570	300.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.184.756.447	872.430.252
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.497.842.192	1.297.193.738
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	271.565.182	144.761.819
- Doanh thu khác	25.636.022.341	32.113.908.762
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>54.522.055.285</b>	<b>58.679.689.949</b>

**19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.321.222.535	5.948.686.635
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	178.961.842	8.112.415.426
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	176.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn	176.670.000	19.545.455
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.601.311.001	1.777.975.081
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	5.775.424.792	(2.623.155.544)
Chi phí khác	3.025.809.928	2.442.291.774
	<b>16.079.400.098</b>	<b>15.853.758.827</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.688.308.766	13.937.671.867
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.259.050.514	1.150.193.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.057.371.232	5.796.536.067
Thuế, phí và lệ phí	19.500.000	11.000.000
Chi phí dự phòng	4.505.754.286	3.407.120.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.844.643.338	8.672.573.702
Chi phí khác bằng tiền	3.853.457.050	2.807.371.933
	<b>36.228.085.186</b>	<b>35.782.467.740</b>

**21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.052.170.161	6.362.912.306
Các khoản điều chỉnh tăng	2.769.420.102	3.452.280.667
- Chi phí không hợp lệ	2.769.420.102	3.452.280.667
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.821.590.263)	(9.815.192.973)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.769.420.102)	(3.611.875.672)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.052.170.161)	(6.203.317.301)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.052.170.161	6.362.912.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.052.170.161	6.362.912.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>77</b>	<b>160</b>

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.948.022.681	-	102.136.943.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	221.822.637.089	(7.912.874.953)	111.036.549.690	(3.407.120.667)
Đầu tư ngắn hạn	196.442.984.994	(29.343.453.967)	81.505.259.911	(23.568.029.175)
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>627.213.644.764</b>	<b>(37.256.328.920)</b>	<b>314.678.753.229</b>	<b>(26.975.149.842)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	255.158.295.752	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	112.041.593.609	76.664.348.571
Chi phí phải trả	836.378.392	569.700.999
	<b>368.036.267.753</b>	<b>77.234.049.570</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.948.022.681	-	-	188.948.022.681
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	213.909.762.136	-	-	213.909.762.136
Đầu tư ngắn hạn	167.099.531.027	-	-	167.099.531.027
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<b><u>569.957.315.844</u></b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>589.957.315.844</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.136.943.628	-	-	102.136.943.628
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	107.629.429.023	-	-	107.629.429.023
Đầu tư ngắn hạn	57.937.230.736	-	-	57.937.230.736
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<b><u>267.703.603.387</u></b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>287.703.603.387</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	255.158.295.752	-	-	255.158.295.752
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	112.041.593.609	-	-	112.041.593.609
Chi phí phải trả	836.378.392	-	-	836.378.392
	<u><u>368.036.267.753</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>368.036.267.753</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	76.664.348.571	-	-	76.664.348.571
Chi phí phải trả	569.700.999	-	-	569.700.999
	<u><u>77.234.049.570</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>77.234.049.570</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	17.543.630.132	6.781.420.421	30.197.004.732	54.522.055.285	-	54.522.055.285
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.321.222.535	5.954.386.634	9.309.545.215	20.585.154.384	-	20.585.154.384
Chi phí không phân bổ	10.207.334.212	3.945.604.425	17.569.392.263	31.722.330.900	-	31.722.330.900
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.015.073.385</b>	<b>(3.118.570.638)</b>	<b>3.318.067.254</b>	<b>2.214.570.001</b>	<b>-</b>	<b>2.214.570.001</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	239.642.140.268	287.435.391.435	224.140.684.485	751.218.216.188	-	751.218.216.188
<b>Tổng tài sản</b>	<b>239.642.140.268</b>	<b>287.435.391.435</b>	<b>224.140.684.485</b>	<b>751.218.216.188</b>	<b>-</b>	<b>751.218.216.188</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	205.465.706.424	30.361.657.071	135.197.502.193	371.024.865.688	-	371.024.865.688
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>205.465.706.424</b>	<b>30.361.657.071</b>	<b>135.197.502.193</b>	<b>371.024.865.688</b>	<b>-</b>	<b>371.024.865.688</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



